

Số: *749*/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày *12* tháng *9* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm của Công ty TNHH Phân tích kiểm nghiệm Việt Tín;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty TNHH Phân tích kiểm nghiệm Việt Tín, địa chỉ: 79 Trương Định, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **48/2018/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty TNHH Phân tích kiểm nghiệm Việt Tín có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *Trưởng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.



KI. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

[Signature]
Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 749/QĐ-ATTP ngày 14 tháng 9... năm 2018
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
I. Lĩnh vực vi sinh				
1.	Đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước đá dùng liền	TCVN 6191-2: 1996 (ISO 6461-2: 1986)	Nước uống: 1 CFU/50 ml Nước đá: 1 CFU/50g
2.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266: 2006)	Nước uống: 1 CFU/250 ml Nước đá: 1 CFU/250g
3.	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2: 2000)	Nước uống 1 CFU/250 ml Nước đá: 1 CFU/250g
4.	Định lượng Coliforms và <i>Escherichia coli</i> .		ISO 9308-1:2014 /Amd 1:2016	Nước uống: 1CFU/250 ml Nước đá: 1 CFU/250g
5.	Định lượng vi sinh vật Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C	Thực phẩm, dịch lỏng có tăm bông	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	Thực phẩm: 10 CFU/g 1 CFU/ml Dịch lỏng có tăm bông: 1CFU/ml
6.	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Thực phẩm: 10 CFU/g 1 CFU/ml Dịch lỏng có tăm bông: 1CFU/ml

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
7.	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	Thực phẩm, dịch lỏng có tăm bông	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1: 1999/ Amd 1:2003)	Thực phẩm: 10 CFU/g 1 CFU/ml Dịch lỏng có tăm bông: 1 CFU/ml
8.	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i>		TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017	1-3 CFU/25g
9.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d-glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2: 2001)	Thực phẩm: 10 CFU/g 1 CFU/ml Dịch lỏng có tăm bông: 1 CFU/ml
10.	Phát hiện <i>Listeria spp.</i> , <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1: 2017	Thực phẩm: 3 CFU/25g Dịch lỏng có tăm bông: 1 CFU/mẫu
11.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 1 CFU/ml
12.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.		TCVN 4991:2005 ISO 7937 : 2004	10 CFU/ g 1 CFU/ ml

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
13.	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/ml
14.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Phần 3: kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolylb-d-glucuronid.		ISO 16649-3: 2015	3 MPN/g 0,3 MPN/ml
15.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất.		TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005	3 MPN/g 0,3MPN/ml
16.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004	10 CFU/g 1 CFU/ml
17.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1: 2008	10 CFU/g 1 CFU/ml
18.	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO/TS 21872-1:2017	2 CFU/25g 2 CFU/25ml
19.	Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C		TCVN 7906:2008 ISO 15214: 1998	10 CFU/g 1 CFU/mL
20.	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		TCVN 8988:2012	0,3 MPN/ml 3MPN/g

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
21.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	Thực phẩm	AOAC 980.31	10 CFU/g 1 CFU/ml
22.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>		AOAC 975.55	10 CFU/g 1 CFU/ml
23.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>		AOAC 987.09	3 MPN/g 0,3 MPN/ml
24.	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2: 2017	10 CFU/g 1 CFU/ml
25.	Định lượng <i>Streptococci faecal</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000	10 CFU/g 1 CFU/ml
26.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2010	10 CFU/g 1 CFU/ml
27.	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C	Thực phẩm chức năng (Sữa và sản phẩm sữa)	TCVN 7849:2008 ISO 20128:2006	Sữa và sản phẩm sữa: 10 CFU/g 1 CFU/ml

II. Lĩnh vực hóa lý

1.	Xác định hàm lượng Bo Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500 (B) – B : 2017	0,058 mg/l
2.	Xác định hàm lượng Arsen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/l
3.	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử kỹ		SMEWW 3500 Na B:2017	0,3 mg/l

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
	thuật ngọn lửa.			
4.	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/l
5.	Xác định hàm lượng Crom tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/l
6.	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh		SMEWW 3112B:2017	0,00015 mg/l
7.	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/l
8.	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/l
9.	Xác định hàm lượng Đồng, Sắt, Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3111B:2017	Cu: 0,03 mg/l Fe: 0,03 mg/l Zn: 0,03mg/l

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
10.	Xác định chỉ số Permanganat	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	0,25 mg O ₂ /l
11.	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 2310B:2017	2,5 mgCaCO ₃ /l
12.	Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 2320B:2017	2,5 mgCaCO ₃ /l
13.	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA		SMEWW 2340 C :2017	3,3 mgCaCO ₃ /l
14.	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ		SMEWW 2120C:2017	4,6 TCU
15.	Xác định độ đục Phương pháp đo tán xạ		SMEWW 2130B:2017	0,17 NTU
16.	Xác định pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)	2 - 12
17.	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng		SMEWW 2540C:2017	3,0 mg/l
18.	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn (TS) Phương pháp trọng lượng		SMEWW 2540 B: 2017	3,0 mg/l
19.	Xác định hàm lượng Xianua tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	0,003 mg/l
20.	Xác định hàm lượng Clorid Phương pháp chuẩn độ	SMEWW 4500-Cl B : 2017	2,0 mg/l	

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
21.	Xác định hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500- SO_4^{2-} E : 2017	1,3 mg/l
22.	Xác định hàm lượng Sunfua (S^{2-}) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		EPA 376.2 : 2003	0,08 mg/l
23.	Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 4500- F^- D: 2017	0,08 mg/l
24.	Xác định hàm lượng Photphat (PO_4^{3-}) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 4500-P, E : 2017	0,02 mg/l
25.	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		TCVN 6178 : 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	0,02 mg/l
26.	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 4500- NO_3^- E:2017	0,03 mg/l
27.	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		EPA Method 350.02 (2003)	0,02 mg/l
28.	Xác định hàm lượng Sắt (Fe^{2+}) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 3500-Fe B : 2017	0,032 mg/l

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
29.	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 3500-Ca B: 2017	0,64 mg/l
30.	Xác định hàm lượng Magie Phương pháp tính toán		SMEWW 3500-Mg B: 2017 SMEWW 3500-Ca B: 2017 SMEWW 2340C : 2017	0,75 mg/l
31.	Xác định hàm lượng Clorine (Cl ₂) Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 4500-Cl ₂ B:2017	0,05 mg/l
32.	Xác định hàm lượng Nicken (Ni) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa	Nước uống đóng chai	Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/l
33.	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	Thực phẩm	AOAC 999.11	0,26 mg/kg
34.	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa		AOAC 999.11	0,27 mg/kg
35.	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa		AOAC 999.11	0,5 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
36.	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	Thực phẩm	AOAC 968.08	2,3 mg/kg
37.	Xác định hàm lượng Magie Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa		AOAC 968.08	0,17 mg/kg
38.	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa		SOP.01.173 (Ref:AOAC 969.23 : 2011)	12 mg/kg
39.	Xác định hàm lượng Kali Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa		SOP.01.174 (Ref:AOAC 969.23 : 2011)	12 mg/kg
40.	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò nhiệt điện		AOAC 999.11	0,0015 mg/kg
41.	Xác định hàm lượng Arsen Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật Hydride		AOAC 986.15	0,05 mg/kg
42.	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh		AOAC 974.14	0,05 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
43.	Xác định hàm lượng chất béo tổng Phương pháp chiết Soxhlet	Thực phẩm	TCVN 8136:2009 (ISO 1443 : 1973)	0,096 %
44.	Xác định tro tổng số Phương pháp trọng lượng		TCVN 7142:2002	0,01 %
45.	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldahl		TCVN 8134:2009 (ISO 937:1978)	0,1 %
46.	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng		TCVN 8135:2009 (ISO 1442 : 1997)	0,01 %
47.	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		AOAC 973.31	0,32 mg/kg
48.	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp Volhard		TCVN 4836-1:2009	0,043 %
49.	Xác định độ pH		TCVN 4835:2002	2~12
50.	Xác định hàm lượng Phospho tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		AOAC 995.11	0,05 %
51.	Định tính Acid boric và Borat		AOAC 970.33	20 mg/kg
52.	Xác định hàm lượng Chi đối với vật liệu Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa		Bao bì nhựa tổng hợp tiếp xúc thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT
53.	Xác định hàm lượng Cadmi đối với vật liệu Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	QCVN 12-1:2011/BYT		0,41 µg/g

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
54.	<p>Xác định hàm lượng Chi</p> <p>Phương pháp quang quang phổ hấp thụ nguyên tử lò nhiệt điện</p>	<p>Thực phẩm (Không bao gồm thực phẩm bổ sung vi chất và thức ăn công thức dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi (chế biến ăn liền theo hướng dẫn của nhà sản xuất- ready to use))</p>	AOAC 999.11	0,01 mg/kg